

Số: 2564 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 16 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu thực hiện Đề án rà soát, đánh giá hiện trạng và xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống kênh mương thủy lợi gắn với xây dựng nông thôn mới đến năm 2025 của Chi cục Thủy lợi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 29/3/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo số 4222/BC-STC ngày 05/8/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu thực hiện Đề án rà soát, đánh giá hiện trạng và xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống kênh mương thủy lợi gắn với xây dựng nông thôn mới đến năm 2025 của Chi cục Thủy lợi, cụ thể như sau:

1. Tên gói thầu: Thực hiện Đề án rà soát, đánh giá hiện trạng và xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống kênh mương thủy lợi gắn với xây dựng nông thôn mới đến năm 2025 (Danh mục chi tiết đính kèm)

2. Giá gói thầu: Khoảng 3.693.334.256 đồng (Ba tỷ, sáu trăm chín mươi ba triệu, ba trăm ba mươi bốn ngàn, hai trăm năm mươi sáu đồng), đã bao gồm thuế GTGT.

- Giá dùng làm căn cứ đánh giá hồ sơ dự thầu cung cấp gói thầu trên cơ sở giá của đơn vị có chức năng thẩm định giá, nhưng không được lớn hơn giá gói thầu được duyệt trong quyết định này.

- Căn cứ các quy định hiện hành, các chi phí hợp lý phát sinh (nếu có) trong quá trình thực hiện, đơn vị thực hiện quyết toán theo thực tế và đảm bảo chế độ hóa đơn chứng từ đầy đủ theo quy định.

3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp thủy lợi.

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi qua mạng, lựa chọn nhà thầu trong nước.

5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn hai túi hồ sơ.

6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý III/2019.

7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Tối đa 290 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi cùng Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Chủ tịch và Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Chánh - Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, KTNS.
- @DiệpKTNS

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Nguyễn Quốc Hùng



DANH MỤC CHI TIẾT
Quyết định số 2564/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh

STT	Nội dung		Đơn vị tính	Khối lượng
1	Điều tra, khảo sát và đánh giá hiện trạng			
1.1	Điều tra, khảo sát hiện trạng công trình đầu mối và các hệ thống kênh mương thủy lợi (dự kiến 130 hệ thống thủy lợi hiện tại)			
1.1.1	Điều tra các thông số làm việc cơ bản của công trình đầu mối và hệ thống: Tên công trình, hình thức, năng lực lấy nước từ công trình đầu mối (Hồ chứa, trạm bơm, đập dâng, cống...), diễn biến lưu lượng, mực nước theo thời gian. - Thành viên chính: phụ trách điều hành chung công việc; kiểm tra, rà soát số liệu - Thành viên thực hiện: phụ trách tổng hợp, xử lý số liệu - Thành viên hỗ trợ: 01 công nhân viên hỗ trợ/công trình; số lượng: 130 công trình; công việc: trực tiếp điều tra, thực hiện các công tác thu thập số liệu tại công trình	Công thành viên chính		1
		Công thành viên		2
		Công hỗ trợ		130
1.1.2	Điều tra, khảo sát hiện trạng và đánh giá các hệ thống kênh mương thủy lợi. Bao gồm các nội dung: - Diện tích thực hiện: 20.645ha diện tích cần phục vụ tưới - Điều tra, khảo sát hiện trạng và đánh giá nguồn nước đến cho mỗi hệ thống kênh mương thủy lợi. - Cấu tạo hệ thống kênh: chiều dài từng đoạn, mặt cắt và vật liệu xây dựng của từng đoạn. Đánh giá lưu lượng, khả năng tự chảy và đánh giá hệ số tổn thất trên từng đoạn kênh. - Hình thức và phương pháp tưới, đưa nước vào mặt ruộng, cung cấp nước cho cây trồng, vật nuôi và các đối tượng sử dụng khác.			
		100 km2		2,0645
1.2	Điều tra, khảo sát hiện trạng và đánh giá nhu cầu sử dụng nước (Khu tưới) của các hệ thống kênh mương thủy lợi			
1.2.1	Điều tra, khảo sát và xác định phạm vi, các đối tượng sử dụng nước của mỗi hệ thống kênh mương thủy lợi dựa trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất của địa phương (hoặc bản đồ giải thửa). - Thành viên chính: phụ trách điều hành chung công việc; kiểm tra, rà soát số liệu - Thành viên thực hiện: phụ trách tổng hợp, xử lý số liệu - Thành viên hỗ trợ: 03 công nhân viên hỗ trợ/công trình; số lượng: 130 công trình; công việc: trực tiếp điều tra, thực hiện các công tác thu thập số liệu tại công trình	Công thành viên chính		6
		Công hỗ trợ		390
1.2.2	Điều tra, đánh giá hiện trạng hệ thống kênh mương thủy lợi phục vụ xây dựng nông thôn mới và các hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước gắn với mỗi công trình. - Thành viên chính: phụ trách điều hành chung công việc - Thành viên thực hiện: phụ trách tổng hợp, xử lý số liệu - Thành viên hỗ trợ: 01 công nhân viên hỗ trợ/công trình; số lượng: 130 công trình; công việc: trực tiếp điều tra, thực hiện các công tác thu thập số liệu tại công trình	Công thành viên chính		2
		Công thành viên		5
		Công nhân viên hỗ trợ		130

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng
1.2.3	Đánh giá, nhận xét sơ bộ tại hiện trường về hiện trạng, năng lực và hiệu quả của từng hệ thống kênh	Công chủ nhiệm	5
	- Chủ nhiệm nhiệm vụ: phân tích, đánh giá, nhận xét về hiện trạng, năng lực và mức độ hiệu quả của từng hệ thống kênh		
	- Thành viên chính: trực tiếp xử lý kết quả phân tích, đánh giá, nhận xét của "chủ nhiệm nhiệm vụ" qua đó tổng hợp số liệu để sắp xếp và đưa vào nội dung báo cáo		
	- Công thành viên chính: 0,5 công/công trình	Công thành viên chính	65
1.3	Xây dựng bản đồ, bản vẽ, sơ đồ, sơ họa hiện trạng và các thông số cơ bản mỗi hệ thống công trình:		
1.3.1	Bản đồ hiện trạng hệ thống kênh mương thủy lợi toàn tỉnh năm 2019: Tỷ lệ 1/75.000	100 km2	2,0645
	- Diện tích phục vụ tưới cho 20.645ha		
1.3.2	Tập bản vẽ thể hiện sơ đồ, thông số cơ bản và hiện trạng khu tưới của mỗi công trình (130 công trình). Tỷ lệ 1/10.000	Công thành viên chính	5
	- Thành viên chính: kiểm tra, kiểm soát, chỉnh lý số liệu thu thập được thành dữ liệu bản đồ hoàn chỉnh		
	- Thành viên thực hiện: 03 công thành viên/công trình; số lượng: 130 công trình; công việc: trực tiếp đo vẽ, kiểm tra, biên tập sơ bộ, thu thập số liệu trực tiếp tại công trình	Công thành viên	390
1.4	Thuê mướn phương tiện, công tác phí		
1.4.1	Thuê xe điều tra, khảo sát đánh giá hiện trạng (Xe 7 chỗ)	Km	6.600
	- Số lượng: 11 huyện, thị xã, thành phố		
	- Khoảng cách di chuyển dự tính: 600km/huyện; trực tiếp khảo sát từng hệ thống kênh mương của các địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		
1.4.2	Phụ cấp lưu trú	Người/ngày	650
1.4.3	Tiền phòng ngủ	Người/đêm	325
2	Nghiên cứu xác định nhiệm vụ của hệ thống kênh mương thủy lợi trong giai đoạn mới		
2.1	Nghiên cứu chuyên đề hệ thống thủy lợi Đồng Nai gắn với các nhiệm vụ trong giai đoạn mới (tình trạng ô nhiễm, biến đổi khí hậu, suy giảm nguồn nước, nhu cầu nước gia tăng, yêu cầu tăng chất lượng sản phẩm, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi...).		
2.1.1	Vấn đề suy giảm nguồn nước (số lượng và chất lượng) do biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và khai thác quá mức...	Công thành viên chính	20
2.1.2	Yếu cầu nước gia tăng (về số lượng và chất lượng) đối với các đối tượng sử dụng nước như yếu cầu tăng chất lượng sản phẩm, thay đổi cơ cấu và loại hình sử dụng nước.	Công thành viên chính	20
2.2	Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng từ các chương trình, đề án phát triển ở địa phương liên quan chặt chẽ tới nhu cầu nước của hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		
2.2.1	Ứng phó với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp.	Công thành viên chính	15

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng
2.2.2	Quy hoạch, xây dựng nông thôn mới	Công thành viên chính	15
2.2.3	Quy hoạch phát triển thủy lợi.	Công thành viên chính	15
2.2.4	Chương trình, mô hình phát triển tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm nước.	Công thành viên chính	15
2.2.5	Chương trình xây dựng cánh đồng mẫu lớn	Công thành viên chính	15
2.2.6	Các chương trình, kế hoạch khác có liên quan.	Công thành viên chính	15
2.2.7	Tổ hợp các chương trình phát triển ở địa phương gắn với quy hoạch phát triển hệ thống thủy lợi	Công thành viên chính	25
3	Tính toán đánh giá nhu cầu sử dụng nước gắn với xây dựng nông thôn mới		
3.1	Tính toán đánh giá các nhu cầu sử dụng nước của môi hệ thống kênh mương thủy lợi		
	Tính toán xác định nhu cầu nước hiện tại cho từng hệ thống - Thành viên chính trực tiếp phân tích số liệu, tính toán và xác định nhu cầu nước hiện tại của các hệ thống kênh, mương thủy lợi; hoàn chỉnh dữ liệu để tổng hợp vào báo cáo	Công thành viên chính	260
3.1.1	- Số lượng: 130 công trình Tính toán xác định nhu cầu nước theo từng giai đoạn gắn với xây dựng nông thôn mới đến năm 2025, định hướng đến 2035 - Thành viên chính trực tiếp phân tích số liệu, tính toán và xác định nhu cầu nước của các hệ thống kênh mương theo từng giai đoạn dựa trên đề án phát triển nông nghiệp, kênh mương thủy lợi theo chủ trương của UBND tỉnh Đồng Nai; hoàn chỉnh dữ liệu để tổng hợp vào báo cáo	Công thành viên chính	260
3.1.2	- Số lượng: 130 công trình Tính toán đánh giá và dự báo nguồn nước đến cho từng công trình theo giai đoạn đến 2025, định hướng 2035 - Thành viên chính dựa trên các dữ liệu đã tổng hợp, phân tích và tính toán ở trên để đánh giá và dự báo nguồn nước cần thiết cho từng công trình theo đề án phát triển dự kiến đến năm 2035; hoàn chỉnh dữ liệu để tổng hợp vào báo cáo	Công thành viên chính	130
3.1.3	- 01 công thành viên chính/01 công trình - Số lượng: 130 công trình		
3.2	Tính toán cân bằng nước cho các hệ thống thủy lợi làm cơ sở để xuất giải pháp sử dụng và định hướng phát triển		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng
3.2.1	Tính toán cân bằng nước hiện trạng của mỗi hệ thống kênh mương - Thành viên chính trực tiếp dựa trên các số liệu về hiện trạng; tính toán việc cân bằng nước của từng hệ thống kênh mương để định hướng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng; hoàn chỉnh dữ liệu để tổng hợp vào báo cáo - 01 công thành viên chính/01 công trình - Số lượng: 130 công trình	Công thành viên chính	130
3.2.2	Phân tích và tính toán cân bằng nước trên cơ sở dự báo nhu cầu và nguồn nước đến theo giai đoạn 2025 và định hướng đến 2035. - Thành viên chính trực tiếp dựa trên các số liệu về hiện trạng; phân tích và tính toán việc cân bằng nước của từng hệ thống kênh mương dựa trên việc dự báo nhu cầu và nguồn nước trong suốt để án phát triển từ 2025-2035; hoàn chỉnh dữ liệu để tổng hợp vào báo cáo - 02 công thành viên chính/01 công trình - Số lượng: 130 công trình	Công thành viên chính	260
3.3	Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác, phục vụ của các hệ thống kênh mương hiện có, định hướng mở rộng và phát triển hệ thống kênh mương nội đồng		
3.3.1	Giải pháp công trình: Mở rộng, cải tạo, gia cố, nâng cấp sửa chữa và thay thế... cho từng hệ thống kênh nội đồng - Thành viên chính trực tiếp dựa trên các số liệu về hiện trạng; đề án phát triển tương lai để đưa ra các giải pháp cải thiện và phát triển hệ thống kênh nội đồng hiện tại; hoàn chỉnh dữ liệu để tổng hợp vào báo cáo - 02 công thành viên chính/01 công trình - Số lượng: 130 công trình	Công thành viên chính	260
3.3.2	Giải pháp phi công trình: Bảo vệ, duy tu, bảo dưỡng, quản lý, vận hành, thay đổi phạm vi, cơ cấu cây trồng, diện tích và đối tượng phục vụ tại mỗi công trình - Thành viên chính dựa trên các số liệu các yếu tố liên quan thu thập được tại hiện trạng; đề ra các biện pháp vận hành công trình (bảo vệ, duy tu, bảo dưỡng), tái cơ cấu danh mục cây trồng theo mục tiêu phát triển của hệ thống kênh mương...; hoàn chỉnh dữ liệu để tổng hợp vào báo cáo - 02 công thành viên chính/01 công trình - Số lượng: 130 công trình	Công thành viên chính	260
3.3.3	Giải pháp sử dụng nguồn nước khác thay thế nguồn nước dưới đất để phục vụ sản xuất nông nghiệp - Thành viên chính dựa trên các số liệu các yếu tố liên quan thu thập được tại hiện trạng; đề ra giải pháp tận dụng nguồn nước khác hỗ trợ, thay thế nguồn nước dưới đất để phục vụ phát triển nông nghiệp ổn định, qua đó bảo vệ và tiết kiệm nguồn nước dưới đất để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt; hoàn chỉnh dữ liệu để tổng hợp vào báo cáo - 02 công thành viên chính/01 công trình - Số lượng: 130 công trình	Công thành viên chính	260
4	Xây dựng và đề xuất kế hoạch phát triển, mở rộng hệ thống kênh mương nội đồng		



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng
4.1	Tính toán, phân vùng sử dụng nước gắn với xây dựng nông thôn mới theo các đối tượng sử dụng khác nhau cho mỗi hệ thống.		
	Phân vùng đối tượng sử dụng nước của hệ thống kênh mương thủy lợi theo hiện trạng - Thành viên chính dựa trên các số liệu các yếu tố liên quan thu thập được tại hiện trạng; phân tích và tính toán nhằm phân vùng đối tượng sử dụng nước, qua đó tính toán để đảm bảo hiệu quả cung cấp nước của hệ thống kênh mương thủy lợi; hoàn chỉnh dữ liệu để tổng hợp vào báo cáo - 02 công thành viên chính/01 công trình - Số lượng: 130 công trình	Công thành viên chính	260
4.1.2	Phân vùng đối tượng sử dụng nước gắn với xây dựng nông thôn mới đến 2025, định hướng đến 2035 - Thành viên chính dựa trên các số liệu các yếu tố liên quan thu thập được tại hiện trạng; phân tích và tính toán nhằm phân vùng đối tượng sử dụng nước, qua đó tính toán để đảm bảo hiệu quả cung cấp nước của hệ thống kênh mương thủy lợi theo đề án phát triển định hướng tới 2035; hoàn chỉnh dữ liệu để tổng hợp vào báo cáo - 02 công thành viên chính/01 công trình - Số lượng: 130 công trình	Công thành viên chính	260
4.2	Đề xuất phát triển hệ thống kênh mương gắn với xây dựng nông thôn mới		
4.2.1	Đề xuất kế hoạch sử dụng đất phù hợp kế hoạch khai thác công trình kênh mương hiệu quả - Thành viên chính dựa trên các số liệu đã thu thập được tại thực tế; phân tích và tính toán nhằm đề xuất kế hoạch sử dụng đất nhằm phát huy tối đa hiệu quả của việc khai thác các công trình kênh mương; hoàn chỉnh dữ liệu để tổng hợp vào báo cáo - 01 công thành viên chính/01 công trình - Số lượng: 130 công trình	Công thành viên chính	130
4.2.2	Đề xuất lộ trình, kế hoạch mở rộng, thay thế nguồn nước cho các hệ thống kênh mương thủy lợi có sử dụng nguồn nước dưới đất phục vụ sản xuất nông nghiệp - Thành viên chính dựa trên các số liệu thu thập được; phân tích và đề xuất các ý kiến về lộ trình, kế hoạch mở rộng, thay thế nguồn nước cho các hệ thống kênh mương thủy lợi nhằm đảm bảo sản xuất nông nghiệp ổn định theo đề án phát triển nông nghiệp; hoàn chỉnh dữ liệu để tổng hợp vào báo cáo - 01 công thành viên chính/01 công trình - Số lượng: 130 công trình	Công thành viên chính	130
4.2.3	Đề xuất mở rộng, cải tạo, nâng cấp... các công trình kênh mương thủy lợi gắn với xây dựng nông thôn mới - Thành viên chính dựa trên dữ liệu đã đánh giá, phân tích để đề xuất các phương án cải tạo, mở rộng, nâng cấp các hệ thống kênh mương thủy lợi nhằm phục vụ phát triển nông nghiệp theo đề án được đề ra; hoàn chỉnh dữ liệu để tổng hợp vào báo cáo - 01 công thành viên chính/01 công trình - Số lượng: 130 công trình	Công thành viên chính	130

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng
4.2.4	Đề xuất phát triển hệ thống kênh thủy lợi mới gắn với xây dựng nông thôn mới - Thành viên chính dựa trên dữ liệu đã đánh giá, phân tích; kết hợp với kế hoạch phát triển theo đề án đề xuất phát triển hệ thống kênh mương thủy lợi theo đúng lộ trình phát triển đã đề ra cho nông nghiệp và các vùng nông thôn; hoàn chỉnh dữ liệu đề tổng hợp vào báo cáo	Công thành viên chính	80
4.3	Đề xuất kế hoạch (thứ tự ưu tiên) đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống kênh mương nội đồng theo các giai đoạn gắn với các kế hoạch phát triển kinh tế của từng địa phương		
4.3.1	Đề xuất kế hoạch xây dựng phát triển hệ thống kênh mương đến năm 2025 và định hướng đến 2035: Quy mô, diện tích phục vụ, hướng cải tạo, nâng cấp... - Thành viên chính dựa trên dữ liệu tổng hợp được đề đề xuất lộ trình phát triển hệ thống kênh mương nội đồng đi sát với kế hoạch phát triển kinh tế các vùng, địa phương; hoàn chỉnh dữ liệu đề tổng hợp vào báo cáo - 01 công thành viên chính/01 công trình - Số lượng: 130 công trình	Công thành viên chính	130
4.3.2	Tính toán xác định diện tích chiếm đất, giá thành khi xây dựng, mở rộng, nâng cấp cải tạo... của hệ thống kênh mương đến 2025 và định hướng 2035. - Thành viên chính dựa trên kế hoạch sử dụng đất đã đề ra nhằm tính toán diện tích đất cần sử dụng, chi phí xây dựng, mở rộng, nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh mương thủy lợi theo lộ trình đã đề ra; hoàn chỉnh dữ liệu đề tổng hợp vào báo cáo - 01 công thành viên chính/01 công trình - Số lượng: 130 công trình	Công thành viên chính	130
4.4	Xây dựng bản đồ, lập bản vẽ, sơ đồ, sơ họa các thông số cơ bản mỗi hệ thống công trình theo kế hoạch đến 2025 và định hướng đến 2035.		
4.4.1	Bản đồ hệ thống kênh mương thủy lợi đến 2025 và định hướng đến 2035 toàn tỉnh: TL 1/75.000 - Diện tích phục vụ tưới cho 20.645 ha	100 km2	2,0645
4.4.2	Bản đồ hệ thống kênh mương thủy lợi đến 2025 và định hướng đến 2035 cho từng huyện, thị xã và thành phố Biên Hòa (11 đơn vị) : TL 1/50.000 - Diện tích phục vụ tưới cho 20.645 ha	100 km2	2,0645
4.4.3	Bản vẽ thể hiện công trình đầu mối, khu tưới, bố trí hệ thống kênh mương thủy lợi nội đồng, công trình trên hệ thống kênh mương, thông số cơ bản (cả hiện trạng và định hướng mở rộng - 130 công trình) đến 2025, định hướng 2035. Tỷ lệ 1/10.000 - Thành viên dựa trên dữ liệu tổng hợp được để lập bản vẽ tỷ lệ 1/10.000 nhằm thể hiện việc quy hoạch hệ thống kênh mương thủy lợi và các công trình phụ trợ theo đề án phát triển đến 2025, định hướng 2035 - 02 công thành viên/01 công trình - Số lượng: 130 công trình	Công thành viên	260

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng
4.5	Thiết lập hiển thị thông tin đối tượng các hệ thống kênh mương thủy lợi trên bản đồ Google map và cơ sở dữ liệu theo mẫu ArcGIS phục vụ công tác quản lý		
	Tạo biểu đồ thống kê, phân tích cơ sở dữ liệu hệ thống kênh mương thủy lợi hiển thị thông tin đối tượng trên bản đồ Google map. - Thành viên dựa trên dữ liệu tổng hợp được để lập biểu đồ thống kê, phân tích cơ sở dữ liệu và chuẩn hóa cơ sở dữ liệu nhằm tiến tới thực hiện cập nhật thông tin đối tượng của hệ thống kênh mương thủy lợi trên hệ thống dữ liệu của bản đồ Google map - 02 công thành viên /01 công trình - Số lượng: 130 công trình	Công thành viên	260
4.5.1			
	Xây dựng CSDL Bản đồ hệ thống công trình cho TP. Biên Hòa, thị xã Long Khánh và 09 huyện - Thực hiện các công tác: + Biên tập khoa học + Biên tập kỹ thuật + Xây dựng tác giả ở dạng số	Mảnh	11
4.5.2			
4.5.3	Thiết kế giao diện, tạo web hiển thị thông tin đối tượng trên bản đồ Google map.	Công thành viên chính	30
4.5.4	Tạo chức năng phân quyền xem của các tài khoản người dùng.	Công thành viên chính	15
	Tạo chức năng tự động cập nhật dữ liệu theo mẫu ArcGIS - Thành viên chính dựa trên yêu cầu khai thác và sử dụng dữ liệu để bổ sung chức năng tự động cập nhật dữ liệu theo mẫu ArcGIS - 0,5 công thành viên chính/01 công trình - Số lượng: 130 công trình	Công thành viên chính	65
4.5.5			
4.5.6	Cài đặt và chuyển giao cho đơn vị quản lý.	Công thành viên chính	10
5	Lập Báo cáo kết quả thực hiện		
5.1	Báo cáo tổng kết	Báo cáo	1
5.2	Báo cáo tóm tắt	Báo cáo	1
6	Chi phí khác của đơn vị tư vấn		
6.1	Văn phòng phẩm (giấy, bút, bảng, kẹp... phục vụ tại văn phòng và hiện trường)	Công trình	119
6.2	Chi phí in ấn báo cáo, sản phẩm		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng
6.2.1	Bản đồ hiện trạng hệ thống kênh mương thủy lợi toàn tỉnh năm 2019: TL 1/75.000 - <i>Khổ A0</i> - <i>Giấy mỹ thuật chuyên dùng in bản đồ, in 4 màu 1 mặt</i> - <i>Thành phẩm: cán màng bóng 2 mặt</i>	Tờ	15
6.2.2	Tập bản đồ, bản vẽ hiện trạng hệ thống kênh thủy lợi - <i>Khổ A1</i> - <i>Bìa: 4 trang; giấy Bristol 300gsm; in 4 màu 1 mặt; cán màng 2 mặt</i> - <i>Ruột: 240 trang; giấy mỹ thuật chuyên dùng in bản đồ, in 4 màu 1 mặt</i> - <i>Thành phẩm: bấm ghim, dán keo gáy, đóng cuốn thành phẩm</i>	Cuốn	15
6.2.3	Bản đồ hệ thống kênh mương thủy lợi đến 2025 và định hướng đến 2035 toàn tỉnh: TL 1/75.000 - <i>Khổ A0</i> - <i>Giấy mỹ thuật chuyên dùng in bản đồ, in 4 màu 1 mặt</i> - <i>Thành phẩm: cán màng bóng 2 mặt</i>	Tờ	15
6.2.4	Bản đồ hệ thống kênh mương thủy lợi đến 2025 và định hướng đến 2035 cho từng huyện, thị xã và thành phố Biên Hòa (11 đơn vị) : TL 1/50.000 - <i>Khổ A1</i> - <i>Giấy mỹ thuật chuyên dùng in bản đồ, in 4 màu 1 mặt</i> - <i>Thành phẩm: cán màng bóng 2 mặt</i> - <i>Số lượng: 11 đơn vị x 05 tờ/đơn vị</i>	Tờ	55
6.2.5	Tập bản đồ, bản vẽ thể hiện công trình đầu mối, khu tưới, bố trí hệ thống kênh mương thủy lợi nội đồng, công trình trên hệ thống kênh mương, thông số cơ bản (cả hiện trạng và định hướng mở rộng - 130 công trình) đến 2025, định hướng 2035 - <i>Khổ A1</i> - <i>Bìa: 4 trang; giấy Bristol 300gsm; in 4 màu 1 mặt; cán màng 2 mặt</i> - <i>Ruột: 240 trang; giấy mỹ thuật chuyên dùng in bản đồ, in 4 màu 1 mặt</i> - <i>Thành phẩm: bấm ghim, dán keo gáy, đóng cuốn thành phẩm</i>	Cuốn	15
6.2.6	In ấn báo cáo tổng hợp - <i>Khổ A4</i> - <i>Bìa: 4 trang; giấy Couche 300gsm; in 4 màu 1 mặt; cán màng 2 mặt</i> - <i>Ruột: 300 trang; giấy mỹ thuật chuyên dùng in bản đồ, in 4 màu 1 mặt</i> - <i>Thành phẩm: bấm ghim, dán keo gáy, đóng cuốn thành phẩm</i>	Cuốn	15

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng
	In ấn báo cáo tóm tắt - <i>Khổ A4</i> - <i>Bìa: 4 trang; giấy Couche 300gsm; in 4 màu 1 mặt; cán màng 2 mặt</i> - <i>Ruột: 120 trang; giấy mỹ thuật chuyên dùng in bản đồ, in 4 màu 1 mặt</i> - <i>Thành phẩm: bán ghim, dán keo gáy, đóng cuốn thành phẩm</i>	Cuốn	15
6.2.8	Đĩa CD dữ liệu - <i>Đĩa CD Maxwell (hoặc tương đương)</i>	Đĩa	15